



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhân	Thành viên
Ông Phạm Hữu Ba	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty từ 01/01/2018
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 08/05/2019 là Ông Trương Công Chiếm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN QUÝ

Phó Tổng Giám đốc

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

84-
TY
HỮU
TƯ V.
KẾ T
TOÁ
IẾT
Đ C

Số: 40 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 28/02/2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

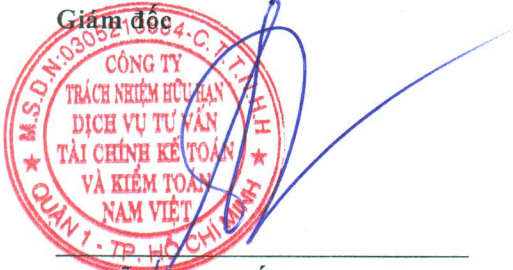


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2020

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số :
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Cao Thị Hồng Nga.

Cao Thị Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0613-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. Tài sản ngắn hạn	100		21.883.928.909	22.084.756.194
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.495.139.677	3.146.168.905
1. Tiền	111	V.01	2.495.139.677	3.146.168.905
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.12	160.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.316.489.018	8.895.453.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	5.530.939.104	9.277.041.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	247.523.348	238.212.348
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	741.056.402	610.757.376
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(1.203.245.346)	(1.230.740.483)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		215.510	182.772
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	13.093.077.568	10.043.133.946
1. Hàng tồn kho	141		13.093.077.568	10.043.133.946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		819.222.646	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		819.222.646	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
B. Tài sản dài hạn	200		295.058.575.348	291.077.366.198
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	49.596.861
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.08	-	49.596.861
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
II. Tài sản cố định	220		281.887.107.155	272.808.791.031
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	278.963.149.587	269.786.113.069
- Nguyên giá	222		420.379.686.378	393.034.578.368
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.416.536.791)	(123.248.465.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.923.957.568	3.022.677.962
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.399.241.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(464.340.426)	(376.564.032)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		396.138.887	4.097.338.481
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	396.138.887	4.097.338.481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.932.420.904	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.12	(67.579.096)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.842.908.402	11.121.639.825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	9.842.908.402	11.121.639.825
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.942.504.257	313.162.122.392

213
CÔNG
NHIỆP
I VỤ
TÍNH
KIỂM
AM V
P. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

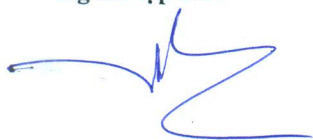
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. Nợ phải trả	300		151.095.478.054	150.417.618.804
I. Nợ ngắn hạn	310		71.489.547.813	61.242.014.478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	4.712.687.429	2.015.879.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.14	1.637.788.016	1.694.707.000
4. Phải trả người lao động	314	V.15	6.945.407.120	4.604.373.374
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	4.268.750.587	6.248.748.009
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	28.853.777.834	30.696.215.385
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	24.739.917.060	15.940.000.000
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		331.219.767	42.091.620
II. Nợ dài hạn	330		79.605.930.241	89.175.604.326
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	6.316.245.650	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	267.764.199	213.683.934
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	73.021.920.392	88.961.920.392
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400		165.847.026.203	162.744.503.588
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	165.847.026.203	162.744.503.588
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.283.681.274	5.610.347.923
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.584.744.929	11.155.555.665
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		134.784.295	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.449.960.634	11.155.555.665
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.942.504.257	313.162.122.392

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	97.229.124.232	91.244.765.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.229.124.232	91.244.765.634
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	55.539.571.257	52.222.440.798
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.689.552.975	39.022.324.836
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	229.799.520	23.297.078
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	966.836.699	889.133.455
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>677.479.509</i>	<i>889.133.455</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	10.395.144.195	9.970.999.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	15.455.573.603	12.603.734.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.101.797.998	15.581.753.959
11. Thu nhập khác	31	VI.07	853.153.018	350.131.067
12. Chi phí khác	32	VI.08	378.938.123	1.948.338.217
13. Lợi nhuận khác	40		474.214.895	(1.598.207.150)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.576.012.893	13.983.546.809
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.126.052.259	2.827.991.144
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.449.960.634	11.155.555.665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	853	764
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	853	764

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Ngân

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.576.012.893	13.983.546.809
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.370.949.096	17.474.258.494
- Các khoản dự phòng	03	40.083.959	73.561.720
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(229.799.520)	(23.297.078)
- Chi phí lãi vay	06	677.479.509	889.133.455
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	34.434.725.937	32.397.203.400
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.836.833.677	2.651.427.239
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.049.943.622)	(1.001.607.500)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.547.881.855	(4.871.435.478)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.278.731.423	1.156.836.686
- Tiền lãi vay đã trả	14	(688.059.509)	(899.713.455)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.125.420.175)	(2.365.784.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.499.760.769)	(2.961.845.808)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.734.988.817	24.105.080.307
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(23.748.065.626)	(5.120.644.930)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	229.799.520	31.051.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.678.266.106)	(5.089.593.841)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.937.159.808	953.600.219
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.077.242.748)	(19.451.173.069)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.567.668.999)	(2.335.171.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.707.751.939)	(20.832.744.050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(651.029.228)	(1.817.257.584)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.146.168.905	4.963.426.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.495.139.677	3.146.168.905

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngân

Đào Thiện Duyên

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08/05/2019.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSDC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, không có thay đổi bất thường gì ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cầu Ngang – Trà Cú
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh cấp nước TX Duyên Hải
- Trạm cấp nước TT Trà Cú
- Trạm cấp nước TT Cầu Kè
- Trạm cấp nước TT Châu Thành
- Xí nghiệp quản lý Thoát nước
- Xí nghiệp Cấp nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	2.373.584	3.768.451
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.492.766.093	3.142.400.454
Cộng	2.495.139.677	3.146.168.905
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	701.326.452
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	-	197.399.249
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	-	291.937.000
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	126.139.280
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	40.500.000	40.500.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.662.973.372	7.919.739.349
Cộng	5.530.939.104	9.277.041.330
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Hân Minh	59.148.348	59.148.348
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Công ty CP Nước và Môi trường Hoàng Gia	-	37.439.000
Trả trước cho người bán khác	90.750.000	44.000.000
Cộng	247.523.348	238.212.348
4. Phải thu khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	741.056.402	610.757.376
Tạm ứng	102.490.000	60.315.000
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	398.344.740
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Các khoản phải thu khác	151.713.546	63.589.520
b) Dài hạn	-	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
Cộng	741.056.402	610.757.376

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	1.563.457.578	(1.203.245.346)	1.671.836.526	(1.230.740.483)
Công ty CP XD công trình Thủy Hà Nội-DA Lia 5,6,7	-	-	197.399.249	(128.247.800)
Công ty CP Nam Tân	701.326.452	(697.741.388)	701.326.452	(690.492.530)
Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	398.344.740	(152.334.164)	398.344.740	(152.334.164)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(103.053.491)	126.139.280	(70.106.695)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	249.138.990	(161.608.187)	160.118.689	(101.051.178)
Cộng	1.563.457.578	(1.203.245.346)	1.671.836.526	(1.230.740.483)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.879.486.568	-	10.043.133.946	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	213.591.000	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	13.093.077.568	-	10.043.133.946	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí trả trước	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
b) Dài hạn	9.842.908.402	11.121.639.825
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thủy lượng kế	5.535.771.590	5.520.058.611
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	1.528.377.280	2.793.863.268
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.695.292.052	1.666.898.734
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	700.725.334	740.073.781
Chi phí trả trước dài hạn khác	382.742.146	400.745.431
Cộng	9.842.908.402	11.121.639.825
8. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn kinh doanh Dự án Nhà máy nước		
+ Thị trấn Trà Cú - Chi phí BQL Dự án	-	-
+ Thị trấn Cầu Kè	-	49.596.861
+ Thành phố Trà Vinh	-	-
Cộng	-	49.596.861

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	76.783.214.887	64.660.839.004	237.448.447.882	11.165.923.314	2.976.153.281	393.034.578.368
Số tăng trong năm	105.602.817	12.371.097.956	14.820.164.447	152.400.000	-	27.449.265.220
- Mua trong năm		626.835.000	286.731.700	152.400.000	-	1.065.966.700
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	105.602.817	11.744.262.956	14.533.432.747	-	-	26.383.298.520
Số giảm trong năm	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
Số dư cuối năm	76.888.817.704	76.927.779.750	252.268.612.329	11.318.323.314	2.976.153.281	420.379.686.378
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.153.793.833	26.525.367.109	67.206.535.880	5.459.463.886	903.304.591	123.248.465.299
Số tăng trong năm	3.146.031.557	4.881.376.298	9.082.460.286	1.037.811.529	124.549.032	18.272.228.702
- Khấu hao trong năm	3.146.031.557	4.881.376.298	9.082.460.286	1.037.811.529	124.549.032	18.272.228.702
Số giảm trong năm	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	104.157.210	-	-	-	104.157.210
Số dư cuối năm	26.299.825.390	31.302.586.197	76.288.996.166	6.497.275.415	1.027.853.623	141.416.536.791
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	53.629.421.054	38.135.471.895	170.241.912.002	5.706.459.428	2.072.848.690	269.786.113.069
Tại ngày cuối năm	50.588.992.314	45.625.193.553	175.979.616.163	4.821.047.899	1.948.299.658	278.963.149.587
					31/12/2019	01/01/2019
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					16.990.723.405	15.160.691.926
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					144.107.855.022	155.233.855.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.174.790.024	224.451.970	3.399.241.994
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	10.944.000	10.944.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.944.000	10.944.000
Số dư cuối năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	239.673.922	136.890.110	376.564.032
Số tăng trong năm	77.579.088	21.141.306	98.720.394
- Khấu hao trong năm	77.579.088	21.141.306	98.720.394
Số giảm trong năm	-	10.944.000	10.944.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.944.000	10.944.000
Số dư cuối năm	317.253.010	147.087.416	464.340.426
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2.935.116.102	87.561.860	3.022.677.962
Tại ngày cuối năm	2.857.537.014	66.420.554	2.923.957.568

	31/12/2019	01/01/2019
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	1.324.296.039	1.353.208.611

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.735.432	4.097.338.481
+ Thi công tuyến ống phân phối	24.365.432	333.243.216
+ DA đầu tư cấp nước xã H.Tân, C.Điền & Thị trấn Cầu Kè	-	3.683.652.375
+ Hệ thống xử lý CLN NM Nước TP.Trà Vinh	-	76.072.890
+ Dự án HT xử lý nguồn nước mặt sông Láng Thè	4.370.000	4.370.000
Mua sắm TSCĐ	367.403.455	-
Cộng	396.138.887	4.097.338.481

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
i) Ngắn hạn				
+ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	160.000.000	160.000.000	-	-
ii) Dài hạn				
Cộng	160.000.000	160.000.000	-	-

	31/12/2019				01/01/2019			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b) Đầu tư tài chính dài hạn								
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)		3.000.000.000	3.000.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)	20%	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Cộng		3.000.000.000	2.932.420.904	(67.579.096)		3.000.000.000	3.000.000.000	-

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký ngày 20/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 15 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 3 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.712.687.429	4.712.687.429	2.015.879.090	2.015.879.090
Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh	445.640.569	445.640.569	-	-
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	574.204.150	574.204.150	-	-
Công ty TNHH Ha Đạt	317.423.700	317.423.700	-	-
Công ty TNHH XD-TM-DV Hòa Lợi	457.547.716	457.547.716	-	-
Công ty Cổ phần SAMECO	604.630.796	604.630.796	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hóa chất Việt Nam	-	-	194.400.000	194.400.000
Công ty TNHH Cơ khí Ô tô Thành Công	-	-	578.000.000	578.000.000
Công ty TNHH TMDV Xuất Nhập Khẩu Tuấn Nhật Minh	387.420.000	387.420.000	89.100.000	89.100.000
Công ty TNHH TM-DV-KT Đức Hùng	78.848.000	78.848.000	277.717.000	277.717.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	753.504.180	753.504.180	198.000.000	198.000.000
Phải trả các đối tượng khác	1.093.468.318	1.093.468.318	678.662.090	678.662.090
b) Dài hạn	6.316.245.650	6.316.245.650	-	-
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	6.316.245.650	6.316.245.650	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2019		01/01/2019	
Công ty Cổ phần nước & môi trường Đồng Bằng	6.890.449.800		-	

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	119.465.658	694.660.621	814.126.279	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	648.966.883	3.126.052.259	3.125.420.175	-	649.598.967
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.350.000	215.674.631	200.524.431	-	16.500.200
Thuế tài nguyên	-	249.697.750	3.249.554.750	3.219.956.000	-	279.296.500
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.581.922	15.581.922	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	675.226.709	8.006.835.074	7.989.669.434	-	692.392.349
Cộng	-	1.694.707.000	15.319.359.257	15.376.278.241	-	1.637.788.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Phải trả người lao động	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải trả người lao động (*)	6.945.407.120	4.604.373.374
Cộng	6.945.407.120	4.604.373.374

(*) trong đó Công ty trích quỹ lương dự phòng theo biên bản họp số 04/NQ-HĐQT ngày 16/01/2020 của Hội đồng quản trị với số tiền là 1,7 tỷ đồng.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí lãi vay	66.227.557	76.807.557
Chi phí lãi chậm trả	221.778.094	-
Chi phí dự án Tiêu Cẩn - Cầu Quan	-	347.341.054
Chi phí dự án Nhà máy nước Thị trấn Duyên Hải	2.543.261.917	4.796.898.617
Chi phí dự án Trà Cú	186.970.250	186.970.250
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	533.506.897	422.165.931
Chi phí phải trả khác	717.005.872	418.564.600
Cộng	4.268.750.587	6.248.748.009

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	28.853.777.834	30.696.215.385
Tài sản thừa chờ xử lý	8.952.712	3.029.685
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức phải trả	1.854.400	10.974.296
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	20.774.666.499	20.774.666.499
Phải trả khác về cổ phần hóa	550.202.688	550.202.688
Chi phí nước thải	547.514.062	456.626.267
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	320.650.748	549.386.457
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp (*)	1.574.764.075	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN (*)	4.000.002.265	5.984.770.099
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.075.170.385	791.795.319
b) Dài hạn	267.764.199	213.683.934
Ký cược, ký quỹ dài hạn	267.764.199	213.683.934
Cộng	29.121.542.033	30.909.899.319

(*) Là các khoản Công ty phải nộp cho quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi có ý kiến chỉ đạo của UBND Tỉnh và Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	15.940.000.000	15.940.000.000	29.877.159.808	21.077.242.748	24.739.917.060	24.739.917.060
Vay ngắn hạn (*)	-	-	13.937.159.808	5.137.242.748	8.799.917.060	8.799.917.060
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)	-	-	8.537.242.748	5.137.242.748	3.400.000.000	3.400.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)	-	-	5.399.917.060	-	5.399.917.060	5.399.917.060
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000	15.940.000.000
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000	2.140.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	88.961.920.392	88.961.920.392	-	15.940.000.000	73.021.920.392	73.021.920.392
Vay dài hạn (**)	88.961.920.392	88.961.920.392	-	15.940.000.000	73.021.920.392	73.021.920.392
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA Xử lý CLNN	2.578.150.000	2.578.150.000	-	2.140.000.000	438.150.000	438.150.000
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	59.802.268.010	59.802.268.010	-	10.000.000.000	49.802.268.010	49.802.268.010
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	26.581.502.382	26.581.502.382	-	3.800.000.000	22.781.502.382	22.781.502.382
Cộng	104.901.920.392	104.901.920.392	29.877.159.808	37.017.242.748	97.761.837.452	97.761.837.452

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/854354/HĐTD ngày 02/05/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2019: 3.400.000.000 đồng.

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 337/2019-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 05/11/2019. Hạn mức cấp tín dụng là 10 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2019: 5.399.917.060 đồng.

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Cộng	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	02/2013/HĐVV-QĐTPT ngày 09/05/2013	8 năm	8%/năm	438.150.000	2.140.000.000	2.578.150.000	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	49.802.268.010	10.000.000.000	59.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	22.781.502.382	3.800.000.000	26.581.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Cộng				73.021.920.392	15.940.000.000	88.961.920.392	

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
521B Nguyễn Chí Thanh, P.6, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	-	10.200.632.590	156.179.232.590
Lợi nhuận trong năm			11.155.555.665	11.155.555.665
Trả cổ tức năm 2017			(2.346.145.496)	(2.346.145.496)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		5.610.347.923	(5.610.347.923)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.040.126.518)	(2.040.126.518)
Thưởng Ban điều hành			(204.012.653)	(204.012.653)
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	5.610.347.923	11.155.555.665	162.744.503.588
Lợi nhuận trong năm			12.449.960.634	12.449.960.634
Trả cổ tức năm 2018			(6.569.037.000)	(6.569.037.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1.673.333.351	(1.673.333.351)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(2.565.777.803)	(2.565.777.803)
Thưởng Ban điều hành			(223.111.113)	(223.111.113)
Tặng khác			10.487.897	10.487.897
Số dư cuối năm nay	145.978.600.000	7.283.681.274	12.584.744.929	165.847.026.203

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,34%	120.196.600.000	82,34%	120.196.600.000	
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,00%	14.598.540.000	10,00%	14.598.540.000	
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,07%	7.401.460.000	5,07%	7.401.460.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	2,59%	3.782.000.000	2,59%	3.782.000.000	
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay		Năm trước	
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu năm		145.978.600.000		145.978.600.000
Vốn góp tăng trong năm		-		-
Vốn góp giảm trong năm		-		-
Vốn góp cuối năm		145.978.600.000		145.978.600.000

d) Cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860		14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-	
- Cổ phiếu phổ thông	-		-	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860		14.597.860	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-		-	

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	97.229.124.232	91.244.765.634
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	90.187.789.000	83.771.105.900
Doanh thu thoát nước via hè	4.999.923.034	5.660.872.000
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	122.993.270	154.595.948
Doanh thu xây lắp	1.778.284.447	1.445.548.648
Doanh thu cung cấp dịch vụ	140.134.481	212.643.138
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	51.211.681.766	47.997.562.054
Giá vốn thoát nước via hè	2.091.002.177	2.169.641.371
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	81.488.873	132.820.033
Giá vốn xây lắp	2.049.884.096	1.771.601.385
Giá vốn cung cấp dịch vụ	105.514.345	150.815.955
Cộng	55.539.571.257	52.222.440.798
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49.799.520	23.297.078
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	-
Cộng	229.799.520	23.297.078
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	677.479.509	889.133.455
Lãi chậm trả	221.778.094	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	67.579.096	-
Cộng	966.836.699	889.133.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	7.300.000	44.339.000
Chi phí nhân công	3.799.697.076	3.675.126.953
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.030.970.851	5.638.561.903
Chi phí khấu hao	178.447.146	185.374.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.554.999	228.262.275
Chi phí khác bằng tiền	141.174.123	199.334.969
Cộng	10.395.144.195	9.970.999.872
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	320.365.803	562.340.598
Chi phí nhân công	10.251.289.417	7.813.068.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.883.637	-
Chi phí khấu hao	679.706.944	532.259.653
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(27.495.137)	333.005.067
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.418.355.963	1.231.765.647
Chi phí khác bằng tiền	2.581.466.976	2.131.295.169
Cộng	15.455.573.603	12.603.734.628
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	201.688.403	193.699.633
Thu cho thuê văn phòng	21.818.180	21.818.180
Thu tiền cho thuê xe	15.250.000	-
Thu thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	7.809.093	-
Hoàn nhập tiền chậm nộp phí bảo vệ môi trường	-	89.058.396
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường giữ lại	549.386.457	-
Thu nhập khác	57.200.885	45.554.858
Cộng	853.153.018	350.131.067
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	15.000.000	245.911
Chi phí Dự án ngưng hoạt động	-	1.888.755.000
Chi phí tư vấn DA Xây dựng HT xử lý chất lượng nước	316.074.273	-
Chi phí khác	47.863.850	59.337.306
Cộng	378.938.123	1.948.338.217

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.576.012.893	13.983.546.809
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	54.248.400	156.408.911
- Các khoản điều chỉnh tăng	234.248.400	156.408.911
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	234.248.400	156.408.911
- Các khoản điều chỉnh giảm	(180.000.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(180.000.000)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.630.261.293	14.139.955.720
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	3.126.052.259	2.827.991.144

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.449.960.634	11.155.555.665
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.449.960.634	11.155.555.665
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	853	764
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	853	764

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2019.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.700.809.909	24.332.100.833
Chi phí nhân công	26.413.739.072	22.704.703.569
Chi phí khấu hao TSCĐ	18.370.949.096	17.474.258.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.153.597.793	2.495.250.654
Chi phí khác bằng tiền	6.964.784.185	7.461.931.608
Tổng cộng	81.603.880.055	74.468.245.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Thủ nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.673.182.845	2.038.733.622

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Tăng TSCĐ	10.440.075.455
		Lãi chậm trả	221.778.094
		Chia cổ tức	656.934.300

Cho đến ngày 31/12/2019, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Phải trả người bán ngắn hạn	(574.204.150)
		Phải trả người bán dài hạn	(6.316.245.650)
		Lãi chậm trả	(221.778.094)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.495.139.677	-	3.146.168.905	-
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	5.530.939.104	(946.414.740)	9.277.041.330	(973.909.877)
Phải thu khác	988.579.750	(256.830.606)	848.969.724	(256.830.606)
Cộng	9.174.658.531	(1.203.245.346)	13.272.179.959	(1.230.740.483)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công nợ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
Các-khoản vay	97.761.837.452	104.901.920.392
Phải trả người bán	4.712.687.429	2.015.879.090
Chi phí phải trả	4.268.750.587	6.248.748.009
Phải trả khác	37.436.972.970	36.995.295.759
Cộng	144.180.248.438	150.161.843.250

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.09, V.10 và V.18). Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	71.158.328.046	73.021.920.392	144.180.248.438
Các khoản vay	24.739.917.060	73.021.920.392	97.761.837.452
Phải trả người bán	4.712.687.429	-	4.712.687.429
Chi phí phải trả	4.268.750.587	-	4.268.750.587
Phải trả khác	37.436.972.970	-	37.436.972.970
Số đầu năm	61.199.922.858	88.961.920.392	150.161.843.250
Các khoản vay	15.940.000.000	88.961.920.392	104.901.920.392
Phải trả người bán	2.015.879.090	-	2.015.879.090
Chi phí phải trả	6.248.748.009	-	6.248.748.009
Phải trả khác	36.995.295.759	-	36.995.295.759

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2019 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Nguyễn Thanh Ngân

Trà Vinh, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

